

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 18-10-2021
V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Bá Đức
2. Bà Đoàn Lệ Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Mai – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Ngày 18 tháng 10 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 186/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 238/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 263/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2021 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Phan Văn T**, sinh năm 1980; Nơi cư trú: Ấp L, xã C, huyện M, tỉnh B (vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Chị **Nguyễn Thị Trúc N**, sinh năm 1979; Nơi cư trú: Ấp L, xã C, huyện M, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản khai anh Phan Văn T trình bày:

Anh T và chị N quen biết, tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện M, tỉnh B, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/10/2000. Sau khi thành hôn thì sống tại ấp L, xã C, huyện M, tỉnh B. Vợ chồng chung sống không có hạnh phúc do có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống, dẫn đến nhiều lần cãi vã. Mâu thuẫn trầm trọng vợ chồng ly thân cách nay gần một năm. Trong thời gian ly thân anh T đã tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh T xin ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh T và chị N có hai con chung là Phan Thị Mộng C, sinh ngày 09/3/1998 và Phan Thị Mộng B, sinh ngày 03/10/1999, các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Anh T trình bày không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Anh T trình bày không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là chị Nguyễn Thị Trúc N vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa, chị N cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của chị về những nội dung có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của anh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào đơn khởi kiện của anh Phan Văn T đối với chị Nguyễn Thị Trúc N thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “*Ly hôn*”. Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Chị Nguyễn Thị Trúc N có nơi cư trú tại xã Cẩm Sơn, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý đúng thẩm quyền.

[1.3] Chị Nguyễn Thị Trúc N đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử nên Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Anh Phan Văn T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Trúc N đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Tòa án xét xử vắng mặt anh T và chị N theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về hôn nhân: Anh Phan Văn T và chị Nguyễn Thị Trúc N tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Cẩm Sơn, huyện Mỏ Cày (nay là huyện Mỏ Cày Nam), tỉnh Bến Tre nên được xem là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[2.2] Anh T cho rằng hôn nhân giữa anh và chị N không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với chị N. Theo anh T trình bày thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống dẫn đến nhiều lần cãi vã, mâu thuẫn trầm trọng anh chị sống ly thân đến nay gần một năm, anh chị không thể đoàn tụ được. Quá

trình Tòa án giải quyết thì chị N không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến của chị về hôn nhân giữa chị với anh T và cũng không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhằm mục đích hàn gắn đoàn tụ. Từ đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị N đã đến mức trầm trọng, không thể đoàn tụ để tiếp tục cuộc sống chung của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T đối với chị N là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về con chung: Anh T trình bày anh và chị N có hai con chung là Phan Thị Mộng C, sinh ngày 09/3/1998 và Phan Thị Mộng B, sinh ngày 03/10/1999, anh T xác định các con đã trưởng thành, anh T không yêu cầu giải quyết về con chung; chị N vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để thể hiện ý kiến của chị N về yêu cầu đối với con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh T trình bày không có tài sản chung và nợ chung; chị N vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để thể hiện ý kiến của chị N về việc yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Anh T là người khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phan Văn T, cụ thể:

1. Về hôn nhân: Anh Phan Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Trúc N.
2. Về con chung: Có hai con chung là Phan Thị Mộng C, sinh ngày 09/3/1998 và Phan Thị Mộng B, sinh ngày 03/10/1999, các con đã trưởng thành, không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét.
3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên không xem xét.
4. Về án phí: Anh Phan Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số tòa án số 0007070 ngày 10/5/2021 của Chi cục T hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre là đủ.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án nơi cư trú. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp

có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

“ Trường hợp bản án, quyết định được T hành theo quy định tại Điều 2 Luật T hành án dân sự thì người được T hành án dân sự, người phải T hành án dân sự có quyền thỏa thuận T hành án, có quyền yêu cầu T hành án, tự nguyện T hành án hoặc bị cưỡng chế T hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật T hành án dân sự; thời hiệu T hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật T hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự ^(2b) ;
- TAND tỉnh Bến Tre ^(1b) ;
- VKSND huyện Mô Cày Nam ^(1b) ;
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Nam ^(1b) ;
- UBND xã Cẩm Sơn ^(1b) ;
- Lưu HS, VP ^(2b) TC:8b .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Thu Trang

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

